

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14/3/2024

V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung".

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Bích Thiên**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Tấn Đạt**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Thị Ngọc Tuyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 478/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm XXXX. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TN, xã PT, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn:** Anh **Trương Minh An K**, sinh năm XXXX. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp TC, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn xin ly hôn ngày 28/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc P** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh K tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G vào tháng 3/2022. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc tháng 8/2022 thì phát sinh cự cãi do bất đồng quan điểm và chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Từ khi sinh con vào tháng 09/2022 đến nay, mẹ con chị vẫn sống tại ấp TN, xã PT; anh K có đến thăm con và gửi tiền nuôi con nhưng không phụ chị chăm sóc con, ham chơi, không lo làm ăn; ngoài ra, vợ chồng chị còn phát sinh nhiều bất đồng khác, không còn tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nên chị không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này và yêu cầu ly hôn với

anh K.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 01 người con chung là cháu Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và chị yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Minh An K không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn dù anh đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc P, cho chị P được ly hôn với anh Trương Minh An K. Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được. Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị P, nhận thấy:

Anh K và chị P kết hôn năm 2022, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G theo Giấy chứng nhận kết hôn số xx ngày 31/3/2022 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị P xác định: Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được khoảng vài tháng thì phát sinh cự cãi và chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống và sinh con, hiện mẹ con chị vẫn sống tại ấp TN, xã PT; anh K có đến thăm con và gửi tiền nuôi

con nhưng không phụ chi chăm sóc con, không lo làm ăn; đồng thời, vợ chồng chi phát sinh nhiều bất đồng khác nên chi không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh K nhưng anh không đến Tòa án, không gửi văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của chi P. Điều này cho thấy anh đã bỏ mặc cuộc hôn nhân này, không mong muốn hàn gắn tình cảm với chi P nên cần chấp nhận yêu cầu của chi, cho chi được ly hôn với anh K là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 01 người con chung là cháu Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày xx/xx/xxxx. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung của chi P là có cơ sở chấp nhận; vì cháu hiện dưới 36 tháng tuổi và anh K cũng không phản đối nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Trâm cho chi P tiếp tục nuôi dưỡng. Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh K không trực tiếp nuôi con nên anh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, đối với mức cấp dưỡng mà chi P yêu cầu 2.000.000 đồng/tháng là không có cơ sở chấp nhận; vì chi xác định anh K không có công việc ổn định, chi không chứng minh được thu nhập hiện tại của anh K cũng như chi phí nuôi dưỡng và các khoản phí sinh hoạt khác của cháu Trâm nên Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (mức cấp dưỡng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 900.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, lao động được.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chi P yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh K bị buộc phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc P. Chị Nguyễn Thị Ngọc P được ly hôn với anh Trương Minh An K.

**2. Về nuôi con chung:**

- Giao cháu Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (mức cấp dưỡng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 900.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

**3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:**

- Chị P phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013077 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh K phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

*Nguyễn Bích Thiên*

